

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, thị xã Bỉm Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2018; số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019; số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đợt 2, năm 2019; số 216/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng phòng hộ, rừng sản xuất đợt 3, năm 2019; số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, thị xã Bỉm Sơn;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Bỉm Sơn tại Tờ trình số 1255/TTr-UBND ngày 06/5/2020;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 488/TTr-STNMT ngày 01/6/2020 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 90/BC-HĐTĐ ngày 25/5/2020 của Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, thị xã Bim Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		6.390,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.826,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.921,86
3	Đất chưa sử dụng	CSD	641,76

(Có phụ biểu chi tiết số I kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	224,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	156,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>152,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	25,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,39
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,90
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,21

(Có phụ biểu chi tiết số II kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		221,26
1	Đất nông nghiệp	NNP	202,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,08

(Có phụ biểu chi tiết số III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
-----------	-----------------------------	-----------	----------------------------

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		5,14
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,14

(Có phụ biểu chi tiết số IV kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2020: *Có phụ biểu chi tiết số V kèm theo.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện các nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này; chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu, kết quả thẩm định tính chính xác, phù hợp đối với các chỉ đạo, quyết nghị của HĐND tỉnh; các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, xác định; khu vực sử dụng đất và sự phù hợp về thông tin dữ liệu với bản đồ của Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 với hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, thị xã Bim Sơn đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/5/2018; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, thị xã Bim Sơn đảm bảo chấp hành đầy đủ, nghiêm túc chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Kết luận số 899-KL/TU ngày 25/9/2019 và các quy định của pháp luật liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với UBND thị xã Bim Sơn để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và rừng theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân thị xã Bim Sơn

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất và rừng phòng hộ, sản xuất hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, thị xã Bim Sơn về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND thị xã Bim Sơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, NN.

(MC86.06.20)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu số I: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020, THỊ XÃ BỈM SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Ba Đình	Phường Bắc Sơn	Phường Đông Sơn		Phường Lam Sơn	Phường Ngọc Trạo	Phường Phú Sơn	Xã Quang Trung
						Phường Đông Sơn	Xã Hà Lan				
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		6.390,31	874,25	1.657,65	1.481,45	620,20	490,12	286,72	271,27	708,65
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.826,69	340,92	882,62	457,86	384,74	251,41	86,92	54,66	367,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	690,71			91,04	268,35	30,65	5,04	37,33	258,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		<i>508,61</i>			<i>40,99</i>	<i>263,13</i>	<i>30,65</i>	<i>5,04</i>	<i>22,30</i>	<i>146,51</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	408,69	86,31	160,18	70,29	11,96	53,58	17,17	3,71	5,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	390,10	24,47	126,62	119,91	23,90	56,88	23,17	6,36	8,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.146,50	229,14	572,10	168,16		104,67	27,43		44,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	131,98	1,00	4,72	8,46	66,50	5,63	14,11	1,26	30,30
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,71		19,00		14,03			6,00	19,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.921,86	446,27	579,68	685,83	233,25	228,89	196,10	215,92	335,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	211,34		97,39			0,94	85,99		27,01
2.2	Đất an ninh	CAN	1,99	1,17	0,08	0,13		0,28	0,19	0,15	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	156,39	40,23	116,16						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,73		26,73						
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	31,69	7,28	6,25	3,57	2,00	1,02	0,91	6,71	3,96
2.7	Đất sản xuất phi nông nghiệp	SKC	317,24	107,07	22,02	129,53	3,75	35,27	6,42	2,81	10,37
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	303,27	15,95	50,12	208,60		28,60			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	812,19	104,62	128,21	93,30	106,73	79,30	42,87	122,84	134,31
2.1	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,56	0,19			0,37				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,99	2,91		5,26					4,81
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	178,32				66,41				111,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	391,12	92,14	59,58	75,69		55,25	40,36	59,73	8,38
2.15	Đất trụ sở cơ quan	TSC	9,91	2,28	2,17	0,37	0,25	0,35	0,28	3,63	0,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,49	0,56	0,77	1,11			0,85	0,18	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tôn giáo	TON	3,51				1,14			0,48	1,89
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	43,77		17,50	4,90	10,83	2,97	1,64	1,98	3,95
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	137,65	6,13	16,58	94,85	12,15		7,94		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,01	1,00	1,84	1,40	0,78	0,84	1,31	0,30	1,53
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	30,33	28,59	1,25	0,49					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,58		3,28	0,24	0,63	0,31		0,20	0,92
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	160,10	14,45	29,57	37,91	28,20	15,14	5,93	10,72	18,19
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	74,71	21,73	0,17	28,46		8,63	1,42	6,22	8,09
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	641,76	87,06	195,35	337,75	2,21	9,82	3,70	0,70	5,17

Phụ biểu số II: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020, THỊ XÃ BỈM SƠN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Ba Đình	Phường Bắc Sơn	Phường Đông Sơn		Phường Lam Sơn	Phường Ngọc Trạo	Phường Phú Sơn	Xã Quang Trung
						Phường Đông Sơn cũ	Xã Hà Lan				
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	224,93	1,43	25,93	17,14	0,30	24,54	2,90	109,27	43,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	156,69			0,50		20,99		101,78	33,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>152,20</i>			<i>0,50</i>		<i>20,99</i>		<i>101,78</i>	<i>28,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	25,10	0,61	0,39	15,20		1,50	0,40	2,50	4,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,85		0,47	1,24		0,05		4,09	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,39	0,82	24,87	0,20		2,00	2,50		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,90		0,20		0,30			0,90	5,50
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,21					3,00		2,21	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây lâu năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)									
2.10	Đất phi nông nghiệp không là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,21					3,00		2,21	

**Phụ biểu số V: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020, THỊ XÃ BỈM SƠN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

TT	Công trình, dự án	Kế hoạch sử dụng đất năm 2020		Địa điểm (cấp xã, phường)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
A	Công trình dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
I	Đất giao thông			
1	Trạm dừng đỗ Quốc lộ 1A	1,50	DGT	P. Bắc Sơn
2	Cải tạo đường Trần Phú	0,05	DGT	P. Ba Đình, Lam Sơn, Đông Sơn
3	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Đức Cảnh	1,76	DGT	P. Ba Đình
II	Đất thủy lợi			
1	Sửa chữa, cải tạo đê Tam Điệp	0,84	DTL	P. Ba Đình, Ngọc Trạo
2	Trạm bơm Triết Giang	0,60	DTL	X. Hà Lan
III	Đất cơ sở giáo dục đào tạo			
1	Mở rộng trường THPT Lê Hồng Phong	2,00	DGD	P. Lam Sơn
IV	Đất cơ sở y tế			
1	Trung tâm y tế Thị xã Bỉm Sơn	0,17	DYT	P. Lam Sơn
V	Đất công trình năng lượng			
1	Xây dựng đường dây và TBA khu 2 ba chống quá tải cho TBA 400kVA-22/0,4kV Nguyễn Huệ và 400kVA-22/0,4kV Khu Ban	0,01	DNL	P. Ba Đình
2	Xây dựng đường dây và TBA Ngọc Trạo 4 chống quá tải cho TBA 400kVA -35/0,4kV Ngọc Trạo 1 và TBA 320kVA-22/0,4kV Nguyễn Văn Cừ	0,01	DNL	P. Ngọc Trạo
3	Xây dựng ĐZ và TBA thôn Đông Thôn, Phường Đông Sơn CQT cho TBA 320kVA HTX Đông Sơn - ĐL Bỉm Sơn	0,005	DNL	P. Đông Sơn
VIII	Đất nghĩa trang nghĩa địa			
1	Nghĩa trang nhân dân phường Bắc Sơn	15,00	NTD	P. Bắc Sơn
IX	Đất chợ			
1	Mở rộng Chợ Đông Sơn	0,50	DCH	P. Đông Sơn
X	Đất ở tại nông thôn			
1	Khu dân cư Nam đồi Bỉm (GDD1)	2,19	ONT	X. Quang Trung
		4,01	DHT	
XI	Đất ở tại đô thị			
1	Khu dân cư nhà máy gạch Vigracera	3,00	ODT	P. Lam Sơn
		7,00	DHT	
2	Dự án phát triển đô thị mới Nam Bỉm Sơn giai đoạn 1	120,00	ODT	Phú Sơn, Quang Trung
-	Đất trụ sở cơ quan (Dự án phát triển đô thị mới Nam Bỉm Sơn phường Phú Sơn)	3,30	TSC	P. Phú Sơn
-	Đất giáo dục (Dự án phát triển đô thị mới Nam Bỉm Sơn)	2,50	DGD	P. Phú Sơn

TT	Công trình, dự án	Kế hoạch sử dụng đất năm 2020		Địa điểm (cấp xã, phường)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	phường Phú Sơn)			
-	Đất thương mại dịch vụ (Dự án phát triển đô thị mới Nam Bim Sơn phường Phú Sơn)	3,55	TMD	P. Phú Sơn
-	Đất mặt nước chuyên dùng (Dự án phát triển đô thị mới Nam Bim Sơn phường Phú Sơn)	5,25	MNC	P. Phú Sơn
-	Đất giao thông Phú Sơn	70,85	DGT	P. Phú Sơn
-	Đất ở Phú Sơn (Dự án phát triển đô thị mới Nam Bim Sơn phường Phú Sơn)	27,53	ODT	P. Phú Sơn
-	Đất ở Quang Trung (Dự án phát triển đô thị mới Nam Bim Sơn xã Quang Trung)	3,38	ODT	X. Quang Trung
-	Đất giao thông Quang Trung (Dự án phát triển đô thị mới Nam Bim Sơn xã Quang Trung)	3,64	DGT	X. Quang Trung
3	Khu xen kẹt Đông bãi Giáo	0,01	ODT	P. Phú Sơn
4	Khu dân cư Tây bãi Phim, phường Ngọc Trạo	0,70	ODT	P. Ngọc Trạo
		1,80	DHT	
5	Khu dân cư Bắc Khu phố 2, phường Ba Đình	0,40	ODT	P. Ba Đình
		0,30	DHT	
6	Khu dân cư Bắc Phùng Hưng, P. Phú Sơn	0,30	ODT	P. Phú Sơn
		0,27	DHT	
7	Khu dân cư Nam CỎ Đam	4,81	ODT	P. Lam Sơn
		19,71	DHT	
8	Khu dân cư Phố Chợ	5,00	ODT	X. Quang Trung
		23,00	DHT	
B	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	28,69		
I	Đất cơ sở thể dục thể thao			
1	Khu trung tâm vui chơi, giải trí và thể thao Tân Sơn	1,65	DTT	P. Đông Sơn
II	Đất thương mại dịch vụ			
1	Khu trung tâm thương mại dịch vụ phường Lam Sơn	0,70	TMD	P. Lam Sơn
2	Khu thương mại dịch vụ Nam đường Hồ Tùng Mậu	0,20	TMD	P. Bắc Sơn
3	Khu thương mại dịch vụ tây nhà thờ	0,39	TMD	P. Phú Sơn
4	Khu thương mại dịch vụ tại phường Phú Sơn	0,19	TMD	P. Phú Sơn
5	Khu thương mại tại phường Ngọc Trạo	0,04	TMD	P. Ngọc Trạo
6	Khu thương mại dịch vụ Tây đường Ngô Gia Khảm	0,34	TMD	P. Phú Sơn
7	Đất thương mại dịch vụ	0,30	TMD	P. Phú Sơn
8	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,50	TMD	X. Quang Trung
9	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,70	TMD	X. Quang Trung
III	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
1	Mở rộng khai trường làm bãi tập kết xe, phương tiện và bãi chứa đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi	3,18	SKC	P. Đông Sơn

TT	Công trình, dự án	Kế hoạch sử dụng đất năm 2020		Địa điểm (cấp xã, phường)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	mãng Công ty TNHH Long Sơn			
2	Bãi tập kết và chung chuyển than và khoáng sản làm phụ gia xi măng tại phường Bắc Sơn	2,02	SKC	P. Bắc Sơn
3	Khu sản xuất phi nông nghiệp	13,00	SKC	P. Đông Sơn
4	Khu sản xuất phi nông nghiệp	0,10	SKC	P. Bắc Sơn
IV	Đất sản xuất vật liệu xây dựng			
1	Khu khai thác vật liệu xây dựng	1,38	SKX	P. Bắc Sơn
2	Khu sản xuất vật liệu xây dựng	0,20	SKX	P. Đông Sơn
V	Đất khai thác khoáng sản			
1	Khu khai thác đất san lấp giàu silic làm phụ gia xi măng	2,01	SKS	P. Bắc Sơn
2	Mỏ đá Yên Duyên	80,00	SKS	P.Đông Sơn
VI	Đất khu vui chơi giải trí công cộng			
1	Khuôn viên cây xanh, sinh vật cảnh Sơn Trà	1,25	DKV	P. Bắc Sơn
2	Khu vui chơi giải trí (hộ ông Trịnh Văn Song)	0,49	DKV	P. Đông Sơn
C	<i>Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp</i>			
VII	Đất nông nghiệp khác			
1	Chuyển mục đích đất trồng lúa, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản sang Trang trại các thôn 1, thôn 2, thôn 4	19,68	NKH	X. Quang Trung
2	Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang Trang trại tổng hợp Bãi Giám thôn Đoàn Thôn	3,00	NKH	X. Hà lan
3	Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang Trang trại tổng hợp Gò Đất thôn Điện Lư	1,50	NKH	X. Hà lan
4	Chuyển mục đích đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác sang Trang trại và gia trại tổng hợp Đồng Dộc, Đồng Gừng	6,00	NKH	P. Phú Sơn
5	Chuyển mục đích đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác sang Dự án trồng cây dược liệu và rau sạch	1,57	NKH	X. Hà Lan